

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **328/2026/DS-PT**

Ngày: 07/5/2026

V/v: “Tranh chấp tuyên bố di chúc vô hiệu và chia thừa kế theo pháp luật”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Phương

Các Thẩm phán: Bà Bùi Lan Hương

Ông Nguyễn Văn Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Linh – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Hồng Uyên – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân thành phố Đ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 781/2025/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2025 về việc “Tranh chấp tuyên bố văn bản di chúc vô hiệu và chia thừa kế theo pháp luật”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 391/2025/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1-Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 130/2026/QĐXXPT-DS ngày 09/2/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Lê Minh M**, sinh năm 1964. Địa chỉ: J đường N, khu phố A, phường B, thành phố B (nay phường T), thành phố Đ.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông **Lê Tấn Đ**, sinh năm 1967. Địa chỉ: Tổ B, ấp I, Sông R, C, thành phố Đ (nay xã S, thành phố Đ). (Hợp đồng uỷ quyền ngày 03/9/2025)

- Bị đơn: Ông **Lê Văn N**, sinh năm 1965. Địa chỉ: số C, tổ C, khu phố C, phường L, thành phố B, (nay phường L) thành phố Đ.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Phạm Bùi Phương U, sinh năm 2000. Địa chỉ: 0 đường N, khu phố B, phường T, thành phố Đ (theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 19/12/2024).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N: Luật sư Nguyễn Ngọc Đ1 – Văn phòng luật sư Nguyễn Mộng Đ2 – Đoàn luật sư thành phố H.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B (nay phường L), thành phố Đ.
2. Ông Lê Trọng N1, sinh năm 1976. Địa chỉ: tổ C, khu phố C, phường L, thành phố B (nay phường L), thành phố Đ.
3. Bà Lê Thị B, sinh năm 1959. Địa chỉ: 1 tổ D, khu phố C, phường A, thành phố B (nay phường L), thành phố Đ.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông N1 và bà B: Ông Lê Minh M, sinh năm 1964. Địa chỉ: J đường N, khu phố A, phường B, thành phố B (nay phường T), thành phố Đ (theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 24/9/2024).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Lê Văn N.

(Ông M, ông N1, luật sư Đ2 có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nội dung chính: Theo Bản án sơ thẩm:

** Theo nguyên đơn ông Lê Minh M trình bày:*

Ông M là con ruột của ông Lê Văn T, sinh năm 1940 và bà Nguyễn Thị Đ3, sinh năm 1941 cùng cư trú tại khu phố C, phường L, B, Đồng Nai. Năm 1995 mẹ ông là bà Nguyễn Thị Đ3 chết không để lại di chúc và không có đăng ký khai tử. Năm 2019 cha ông là ông Lê Văn T chết và được đăng ký khai tử (Giấy trích lục khai tử số 914/TLKT-BS ngày 14/10/2019 tại phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai). Cha mẹ ông có 04 người con chung gồm: bà Lê Thị B, sinh năm 1959; ông Lê Minh M, sinh năm 1964; ông Lê Văn N, sinh năm 1965; ông Lê Trọng N1, sinh năm 1976. Trong quá trình chung sống cha mẹ ông không có con riêng và con nuôi. Cha mẹ ông trước khi mất, có để lại di sản là diện tích đất 9776,4m² thuộc thửa đất số 424, tờ bản đồ địa chính số 47 tọa lạc tại phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thực tế trên thửa đất đó gia đình ông Lê Trọng N1 và gia đình ông Lê Văn N cùng xây dựng nhà và sinh sống từ năm 2001 cho đến nay. Vào ngày 23/7/2022 ông có đã nhận được 01 tờ di chúc qua đường bưu điện. Tờ di chúc được ông Lê Văn T lập vào ngày 23/7/2013 và được Ủy ban nhân dân phường L, TP . chứng thực ngày 24/7/2013 có nội dung như sau: “*Giao toàn bộ ½ khối tài sản là diện tích đất (4888,2 m²) là phần tài sản của tôi trong khối tài sản chung vợ chồng trên cùng với suất thừa kế theo pháp luật mà tôi được thừa kế từ tài sản của vợ tôi để lại cho con trai là Lê Văn N; sinh năm 1965; CMND số 270 737 297 cấp tại Đồng Nai ngày 03/07/2003, nơi thường trú: Số C, tổ C, KP3, phường L, TP . được toàn quyền sử dụng và định đoạt*”. Ông cho rằng tờ di chúc này không có hiệu lực pháp luật vì không đảm bảo các điều kiện về mặt hình thức và nội dung theo pháp luật vì các lý do sau:

Về hình thức: Việc lập di chúc bằng văn bản mà không tự mình viết tay nhưng lại không có người làm chứng nên vô hiệu về mặt hình thức; địa điểm lập Di chúc là nơi thường trú của cha ông cũng như người được thừa hưởng di sản là ông Lê Văn N nhưng lại được xác nhận lập và chứng thực tại UBND phường L là không phù hợp với quy định của pháp luật; không đúng trình tự thủ tục về việc lập di chúc và chứng thực tại cơ quan có thẩm quyền. Căn cứ vào lời chứng của Phó chủ tịch Ủy ban nhân

dân phường L – ông Đoàn Văn Đ4 ngày 24/7/2013 có nội dung: "*Ông Lê Văn T đã nghe cán bộ tư pháp đọc toàn bộ nội dung trong bản di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung trong bản di chúc do ông tự nguyện lập, đã trực tiếp ký tên và điểm chỉ vào bản di chúc này trước sự có mặt của tôi*" nhưng nội dung bản di chúc ông Lê Văn T lập, ký tên và điểm chỉ lại ghi ngày 23/7/2013 là không đúng quy định của pháp luật về trình tự thủ tục chứng thực.

Về nội dung của di chúc: Nội dung di chúc không hợp pháp vì thời điểm năm 2013 thì ông T đã hơn 73 tuổi và bị di chứng của cơn đột quỵ từ năm 2009, mọi sinh hoạt của ông T cần có người hỗ trợ nên không thể ở trong tình trạng sức khỏe tốt, tự cầm bút ký và điểm chỉ vào tờ di chúc, tinh thần minh mẫn sáng suốt được, cho nên không thể nhớ chính xác từng mét vuông đất cũng như các nội dung đã nêu trong di chúc. Nội dung di chúc mâu thuẫn hoàn toàn với thực tế trước đó là ông T đã cho ông, em trai và chị gái ông mỗi người 400m² đất ở. Các ông bà đã xây dựng nhà đóng thuế sử dụng đất và chiếm hữu, sử dụng ổn định đến nay. Nội dung di chúc đã ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông cũng như những anh chị em trong gia đình. Vì vậy, ông M khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Tuyên di chúc ngày lập 24/7/2013 của ông Lê Văn T do UBND phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai chứng thực theo văn bản chứng thực số 07 quyền số 01/TP/CC-SCT/HĐGD vô hiệu.

- Tuyên ông Lê Minh M cùng các anh chị em là con hợp pháp của cha mẹ ông, thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của cha mẹ là ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Đ3 để lại quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 43a, thuộc tờ bản đồ số 47 với tổng diện tích 9.776,4 tọa lạc tại phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 05/7/2024, ông Lê Minh M khởi kiện bổ sung yêu cầu chia cho ông phần nhà đất mà ông N đã xây dựng một phần trên diện tích đất cha mẹ cho ông có diện tích là 402.2m² được giới hạn bởi các mốc 10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,33,34,10 theo bản đồ hiện trạng khu đất số 2344/2024 ngày 08/4/2024, tạm tính có giá trị khoảng 350.000.000 đồng và thêm phần đất có diện tích là 517,9m² được giới hạn bởi các mốc 3,4,5,6,7,8,9,10, 34,38,37,3 theo bản đồ hiện trạng khu đất số 2344/2024 ngày 08/4/2024, tạm tính có giá trị khoảng 350.000.000 đồng.

** Theo đại diện bị đơn ông Lê Văn N trình bày:*

Tại tờ di chúc do ông Lê Văn T lập ngày 23/7/2013 xác định tài sản chung do cha mẹ lập là diện tích đất 9.776,4 thuộc thửa đất số 43a tờ bản đồ địa chính số D, tọa lạc tại khu phố C, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai đã được kê khai đăng ký vào ngày 26/01/2000, hồ sơ số 3043/TTKTĐC tại Trung tâm kỹ thuật địa chính tỉnh Đ. Ngày 29/5/2017, các đồng thừa kế (bao gồm ông Lê Văn T, chị Lê Thị B, anh Lê Minh M, em Lê Trọng T1 và ông Lê Văn N) đã lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (là phần di sản do mẹ chúng tôi để lại), có diện tích 3.992 (Ba nghìn chín trăm chín mươi hai mét vuông) tọa lạc tại tổ C, khu phố C, phường L cho các ông Lê Quốc C và Đào Văn P với giá là 5.988.000.000đ (Năm tỷ chín trăm tám mươi tám triệu đồng). Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được tất

cả các đồng thừa kế ký tên và bàn giao đất cho bên nhận chuyển nhượng. Cũng trong ngày 29/5/2017, tất cả các đồng thừa kế cùng phân chia số tiền bán đất nói trên, mỗi người một phần bằng nhau là 1.180.000.000đ (Một tỷ một trăm tám mươi triệu đồng chẵn), có lập giấy xác nhận “v/v: Nhận tiền bán đất”. Ngày 12/10/2019, ông Lê Văn T qua đời, ông N đã trực tiếp đến UBND phường L lập giấy khai tử vào ngày 14/10/2019 và được cấp Trích lục khai tử số 108/2019/TLKT.

Về lý do có sự khác nhau về địa điểm và thời gian ghi trong tờ di chúc (Di chúc ghi ngày 23/7/2013 và thời gian ghi tại lời chứng của Phó chủ tịch UBND phường L là ngày 24/7/2013): Vào khoảng 15 giờ chiều ngày 23/7/2013, bà Mai Thị H là cán bộ tư pháp và ông Nguyễn Ái V là cán bộ văn phòng, phường L đến nhà gặp ba tôi là ông Lê Văn T (lúc này ba tôi ở chung nhà với gia đình tôi, tại số C, tổ C, khu phố C, phường L) thông qua dự thảo tờ di chúc do cán bộ tư pháp phường soạn để ông T góp ý, khi nghe xong ông T hoàn toàn đồng ý, không góp ý gì thêm. Do vậy, bà Mai Thị H đã yêu cầu ông T ký tên vào tờ Di chúc này trước sự chứng kiến của bà Mai Thị H và ông Nguyễn Ái V, hẹn ông T sáng hôm sau (tức ngày 24/7/2013) đến trụ sở UBND phường để lãn tay, điểm chỉ vì bà H không có mang theo hộp mực. Do vậy, sáng ngày 24/7/2013 ông N đã đưa ông T đến trụ sở UBND phường L gặp bà Mai Thị H để ông T thực hiện việc lãn tay, điểm chỉ vào bản di chúc theo hướng dẫn của bà H, sau đó bà H mới đánh máy lời chứng và trình lãnh đạo UBND phường ký tên và tự tay bà H cho vào phong bì 01 bản dán lại kỹ lưỡng, đóng dấu niêm phong và 01 bản để ngoài giao cho ông T mang về.

Về năng lực hành vi của ông Lê Văn T: Trước khi chứng thực tờ di chúc, bà Mai Thị H, cán bộ tư pháp phường, yêu cầu ông T phải giám định tâm thần để chứng minh có đủ năng lực hành vi thì mới chứng nhận di chúc được. Vì vậy, ông đã đưa ông T đến Bệnh viện T3 để khám. Đến ngày 22/7/2013 được cơ quan này cấp “PHIẾU KHÁM SỨC KHỎE TÂM THẦN” cho ba tôi, số 283/PVPPN-KHTH, với kết luận như sau: Chẩn đoán bệnh (hiện tại): không có bệnh tâm thần. Năng lực: Đủ sức khỏe tâm thần để lập di chúc. Phiếu khám sức khỏe này ông đã nộp cho UBND phường L nên phường mới có căn cứ chứng thực di chúc.

Về hình thức tờ di chúc: Đây là di chúc bằng văn bản được cán bộ tư pháp phường soạn theo nội dung tuyên của ông T và thông qua toàn bộ nội dung để ông T góp ý, chỉnh sửa. Ông T đã hoàn toàn nhất trí và tự tay ký lên tờ di chúc tại nhà ông N lúc 15 giờ 30 ngày 23/7/2013. Đến ngày 24/7/2013, ông N đưa ông T đến UBND phường để lãn tay vào tờ di chúc trước mặt bà Mai Thị H, cán bộ tư pháp phường. Như vậy, về hình thức tờ di chúc hoàn toàn phù hợp theo quy định.

Về nội dung tờ di chúc: Ông T xác định rõ phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T chỉ là 1/2 trong tổng diện tích đất là tài sản chung của ông T và bà Đ3 và suất thừa kế mà ông T nhận được trong phần di sản của bà Đ3 để lại. Diện tích đất này ông T trực tiếp quản lý, sử dụng hợp pháp và đã đăng ký, nộp thuế sử dụng đất hằng năm theo quy định của nhà nước. Việc ông T chỉ định người thừa kế được hưởng di sản do ông T để lại là hoàn toàn theo ý nguyện của ông, không bị ai ép buộc, xúi giục hoặc lừa dối. Ông T lập di chúc trong khi tinh thần minh mẫn,

sáng suốt theo xác định của cơ quan y tế có thẩm quyền nên đã được UBND phường L chứng thực theo quy định pháp luật.

Về di sản thừa kế do cha ông (ông Lê Văn T) để lại cụ thể như sau: Theo di chúc lập ngày 23/7/2013 thì di sản thừa kế mà ông T để lại là diện tích thửa đất số 43a tờ bản đồ địa hình chính số D, tọa lạc tại khu phố C, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, bằng 4.888,2m². Theo đo đạc thực tế tại thực địa thì thửa đất là di sản thừa kế nói trên có diện tích là 3.909,2m², trên đất có 02 căn nhà cấp 4, một căn ở phía Tây do gia đình ông N và con trai ông N cùng sử dụng; căn thứ 2, ở phía Đông do gia đình em Lê Trọng N1 sử dụng (02 căn nhà này được xây dựng cuối năm 2001) và 01 khu nhà đã xuống cấp được sử dụng làm chuồng trại chăn nuôi, xung quanh nhà là vườn trái cây ăn trái (cây sơ ri), một số cây kiểng và trồng xen rau màu như bầu, bí ... Diện tích đất này (3.909,2) ông N đã trực tiếp sử dụng từ thời điểm ông Triệu L trọng bệnh (vào năm 2017) cho đến nay vẫn thực hiện nghĩa vụ thuế cho Nhà nước mỗi năm là 2.346.000 đồng (có biên lai kèm theo). Theo bản đồ hiện trạng khu đất số 32/2017, tỷ lệ 1/1.000 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B vẽ ngày 24/01/2017 thì toàn bộ khu đất có diện tích là 9.679,3, trong đó phần diện tích đất là di sản thừa kế do ông T để lại theo tờ di chúc lập ngày 23/7/2013 được xác định trong phạm vi giới hạn các điểm (11,12,.....23,24,33,32,11) (có bản đồ tỷ lệ 1/1000 kèm theo). Như vậy, có đủ căn cứ xác định tờ di chúc do ông Triệu lập, được Phó chủ tịch UBND phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai chứng thực vào ngày 23/7/2013 như nói trên là hoàn toàn hợp pháp.

Diễn biến từ sau thời điểm mở thừa kế: Toàn bộ diện tích đất (3.909,2m²) gia đình ông N đang quản lý, sử dụng và trực tiếp làm nghĩa vụ thuế cho Nhà nước, theo ông N, việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật như trong đơn khởi kiện của ông Lê Minh M là không có căn cứ, tuy nhiên, xuất phát từ hoàn cảnh khó khăn của anh em nên ông N đã cắt cho ông Lê Trọng N1 và ông Lê Minh M một số diện tích, cụ thể như sau: Vào tháng 8/2020, ông Lê Trọng N1 gặp hoàn cảnh khó khăn, đau ốm bệnh hoạn nên đã xin ông N một lô đất ở đầu hẻm phía Đông căn nhà mà vợ con ông đang ở, có diện tích là 110m² để bán lấy tiền trị bệnh. Theo ông Lê Trọng N1 ra giá lô đất này là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng). Nhận thấy nếu để người ngoài mua, việc ăn ở sẽ có những phát sinh phức tạp, nên vợ chồng ông N đã đồng ý mua lô đất này, hai bên có lập giấy thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào ngày 04/8/2020, có vợ con ông Lê Trọng N1 cùng ký tên. Vào ngày 15/5/2022, ông Lê Minh M cùng 02 con là Lê Minh Đ5, Lê Minh T2 đã "tự nguyện, đồng ý..." nhận thêm 400m² đất để làm nhà ở cho các con trong khuôn viên đất còn lại mà ông N đang quản lý, sử dụng. Ông Lê Minh M và hai con cùng với ông N đã đo đạc, xác định vị trí và cắm cọc tại thực địa, đồng thời viết giấy cam kết có nội dung như sau: "*Kể từ hôm nay, tôi không bao giờ phát sinh việc đòi thêm hay khiếu nại, tranh chấp gì đối với phần diện tích đất của cha mẹ để lại về sau này trước pháp luật vì còn để dành phần cho các anh chị em khác nữa. Bằng văn bản này, tôi xin thực hiện đúng các nội dung cam kết ghi trên, nếu sau này tôi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.*". Do vậy, ông không đồng ý các yêu cầu khởi kiện và yêu cầu độc lập.

* Theo những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị B trình bày: Bà là con ruột của ông Lê Văn T, sinh năm 1940 và bà Nguyễn Thị Đ3, sinh năm 1941. Thống nhất trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế, di sản của cha mẹ để lại. Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, bà Lê Thị B yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho bà phần diện tích đất có diện tích là 518.0m² được giới hạn bởi các mốc 1,2,37,38,34,33,39,36,1 theo bản đồ hiện trạng khu đất số 2344/2024 ngày 08/4/2024, tạm tính có giá trị khoảng 350.000.000 đồng. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

- Ông Lê Trọng N1 trình bày: Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, ông Lê Trọng N1 yêu cầu chia cho ông phần nhà đất mà ông đã được xây dựng có diện tích là 400,9m² được giới hạn bởi các mốc 22,23,24,25,26,31,22 theo bản đồ hiện trạng khu đất số 2344/2024 ngày 08/4/2024, tạm tính có giá trị khoảng 350.000.000 đồng và phần diện tích đất có diện tích là 518.0m² được giới hạn bởi các mốc 26,27,28,29,30,35,32,31,26 theo bản đồ hiện trạng khu đất số 2344/2024 ngày 08/4/2024, tạm tính có giá trị khoảng 350.000.000 đồng. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

2. Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm:

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 391/2025/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1-Đồng Nai tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Minh M và chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn N2 và bà Lê Thị B về việc yêu cầu tuyên bố văn bản di chúc vô hiệu và chia di sản thừa kế theo pháp luật.

1. Tuyên bố văn bản di chúc lập ngày 23/7/2013 được Ủy ban nhân dân phường L (nay là phường L) chứng thực ngày 24/7/2013, chứng thực số 07 quyền 01/TP/CC-SCT/HD-GD của ông Lê Văn T bị vô hiệu.

2. Chia di sản thừa kế theo pháp luật:

- Ông Lê Minh M đồng ý nhận phần di sản thừa kế theo pháp luật được chia phần diện tích đất gồm các ranh giới như sau: 402,2m² được giới hạn (10,11,12,13,15,16,17,18,19,33,34,10) + 517,9m² được giới hạn (3,4,5,6,7,8,9,10,34,38,37,3) = 920,1m². Tạm giao cho ông Lê Minh M quản lý sử dụng diện tích đất được chia 920,1m².

- Chia cho ông Lê Văn N phần di sản thừa kế theo pháp luật phần diện tích đất 460,4m² được giới hạn (19,20,21,22,31,32,33,19) gắn liền căn nhà của ông N + 518m² (32,35,36,39,32) = 978,4m². Tạm giao cho ông Lê Văn N quản lý sử dụng diện tích đất được chia 978,4m².

- Ông Lê Trọng N1 đồng ý nhận di sản thừa kế theo pháp luật được chia phần diện tích đất gồm các ranh giới như sau: 400,9m² được giới hạn (22,23,24,25,26,31,22) gắn liền căn nhà của ông N1 + 518m² được giới hạn (26,27,28,29,30,35,32,31,26) = 918,9m². Tạm giao cho ông Lê Trọng N1 quản lý sử dụng diện tích đất được chia 918,9m².

- Bà Lê Thị B đồng ý nhận di sản thừa kế theo pháp luật được chia phần diện tích đất gồm các ranh giới như sau: 518m² được giới hạn (1,2,37,38,34,33,39,36,1) Tam giao cho bà Lê Thị B quản lý sử dụng diện tích đất được chia 518m².

Theo bản đồ hiện trạng khu đất số 2344/2024 ngày 08/4/2024 một phần thửa đất 31 tờ 53 của Văn phòng Đ chi nhánh B1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

3. Về kháng cáo:

Ngày 01 tháng 10 năm 2025, bị đơn ông Lê Văn N có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai hủy Bản án sơ thẩm số 391/2025/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1-Đồng Nai giao lại cho Toà cấp sơ thẩm giải quyết lại.

4. Tại phiên toà: Nguyên đơn ông M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người liên quan ông N1, bà B giữ nguyên yêu cầu độc lập; bị đơn ông N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Ông N giao nộp chứng cứ mới là Phiếu khám sức khỏe tâm thần của ông Lê Văn T.

5. Ý kiến của luật sư:

Đối với nội dung vụ án, trước hết cần xác định di sản tranh chấp là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 31, tờ bản đồ số 53, tọa lạc tại phường L (nay là phường L), tỉnh Đồng Nai là tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ Lê Văn T. Cả nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất xác nhận phần diện tích đất còn lại theo Bản vẽ hiện trạng khu đất số 2344/2024 ngày 08/04/2024 do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh B1 lập có diện tích 3.335,4m². Do đó, quyền sử dụng đất nêu trên thuộc quyền định đoạt hợp pháp của cụ Lê Văn T. Bên cạnh đó, tại thời điểm lập di chúc vào ngày 24/7/2013, cụ Lê Văn T hoàn toàn có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Điều này được thể hiện rõ tại Phiếu khám sức khỏe tâm thần số 285/PVPPN-KHTH ngày 22/7/2013 cấp cho cụ Lê Văn T, với kết luận: “Không có bệnh tâm thần” và “Đủ sức khỏe tâm thần để lập di chúc”. Đây là căn cứ pháp lý quan trọng chứng minh cụ Lê Văn T có đầy đủ năng lực nhận thức và làm chủ hành vi khi xác lập di chúc. Không những vậy, theo nội dung Bản án sơ thẩm, chính nguyên đơn và những người liên quan cũng thừa nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 29/5/2017 giữa cụ Lê Văn T với ông Lê Minh M, ông Lê Văn N, bà Lê Thị B, ông Lê Trọng N1, ông Nguyễn Quốc C1 và ông Đào Văn P là hợp pháp. Việc thừa nhận giao dịch này đồng nghĩa với việc thừa nhận tại thời điểm năm 2017, tức 04 năm sau khi lập di chúc, cụ Lê Văn T vẫn có đầy đủ năng lực hành vi dân sự để tham gia và xác lập giao dịch dân sự. Cùng ngày 29/5/2017, các bên còn cùng ký tên vào “Giấy xác nhận về việc nhận tiền bán đất”, thống nhất phân chia số tiền chuyển nhượng diện tích 3.992m² trị giá 5.988.000.000 đồng thành 05 phần bằng nhau, mỗi phần trị giá 1.180.000.000 đồng. Những tình tiết này đều được các đương sự thống nhất thừa nhận trong quá trình giải quyết vụ án. Ngoài ra, di chúc lập ngày 24/7/2013 của cụ Lê Văn T được xác lập hoàn toàn phù hợp với ý chí, nguyện vọng của người lập di chúc và tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về nội

dung, hình thức cũng như trình tự thủ tục lập di chúc. Bản án sơ thẩm cho rằng có sự không thống nhất giữa thời điểm cụ Lê Văn T ký tên, đề ngày lập di chúc là ngày 23/7/2013 và thời điểm UBND phường L thực hiện chứng thực vào ngày 24/7/2013, từ đó căn cứ Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18/5/2007 để nhận định di chúc không hợp pháp. Tuy nhiên, trên thực tế, đây là trường hợp cụ Lê Văn T trực tiếp yêu cầu UBND phường L lập và chứng thực di chúc theo đúng ý chí của mình, phù hợp với hình thức “lập di chúc tại UBND cấp xã” theo khoản 1 Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 2005. Việc bản dự thảo di chúc được soạn thảo và thông qua trước đó một ngày tại nhà riêng của cụ Lê Văn T hoàn toàn không trái quy định pháp luật, phù hợp với khoản 2 Điều 50 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực. Đồng thời, toàn bộ thủ tục đọc lại nội dung di chúc, ký tên và điểm chỉ vào văn bản di chúc đều đã được người có thẩm quyền chứng thực là Phó Chủ tịch UBND phường L xác nhận theo đúng trình tự luật định. Vì vậy, nhận định của cấp sơ thẩm cho rằng có “ngghi ngờ chính đáng” về việc người lập di chúc không ký tên trước mặt người chứng thực là thiếu căn cứ và chưa đánh giá toàn diện các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó, kính đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn N, sửa Bản án sơ thẩm số 391/2025/DS-ST ngày 27/09/2025 theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh M và bác yêu cầu độc lập của ông Lê Trọng N1, bà Lê Thị B.

6. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Nai tại phiên tòa:

Về nội dung: Ông Lê Văn T là người lập di chúc để lại tài sản cho ông Lê Văn N, trước khi ông T lập di chúc thì ông T đã khám sức khỏe tâm thần, do tại cấp sơ thẩm ông N chưa cung cấp được giấy khám sức khỏe mà chỉ có lời khai nên cấp sơ thẩm cho rằng người lập di chúc không đáp ứng yêu cầu được quy định tại khoản 1 Điều 652 Bộ luật Dân sự 2005, Điều 630 Bộ luật Dân sự 2015, tức người lập di chúc phải “*minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc, không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép*”. Đồng thời cho rằng, “*tại thời điểm năm 2013, ông Lê Văn T đã trên 73 tuổi và từng bị di chứng nặng từ cơn đột quỵ vào năm 2009. Từ sau biến cố sức khỏe này, ông phải cần người hỗ trợ trong sinh hoạt hằng ngày, trí lực suy giảm rõ rệt, thường xuyên mất trí nhớ và không thể tự mình xử lý các công việc có tính pháp lý phức tạp. Trong tình trạng sức khỏe như vậy, ông không thể có đủ năng lực để tự mình ghi nhớ, xác định cụ thể các thông tin chi tiết như số thửa đất, tờ bản đồ địa chính, diện tích đất hay giá trị quyền sử dụng từng lô đất như trong di chúc đã nêu. Việc ông T có thể tự mình ký tên và điểm chỉ trên một văn bản với nội dung chính xác, phức tạp, có cấu trúc rõ ràng và thuật ngữ chuyên môn về đất đai là điều khó có thể xảy ra trong điều kiện sức khỏe thực tế mà gia đình và những người thân thích đều xác nhận. Phía bị đơn có trình bày rằng đã đưa ông T đi khám tại Bệnh viện T3 và được cấp Phiếu khám sức khỏe tâm thần (số 283/PVPN-KHTH) chứng minh ông T có đủ sức khỏe tâm thần để lập di chúc, song lại không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ vật chất nào để chứng minh cho lời khai này. Việc không có chứng cứ xác thực không thể thay thế nghĩa vụ chứng minh theo Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015” để xác định di chúc không hợp pháp và tuyên hủy. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đã cung cấp được Phiếu khám sức khỏe tâm thần số 285/PVPN-KHTH ngày*

22/7/2023 của V1, kết luận: ông Lê Văn T không có bệnh tâm thần, đủ sức khỏe tâm thần để lập di chúc. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn đã được tiếp cận chứng cứ này và đồng ý với kết quả khám sức khỏe tâm thần của ông T. Như vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tuyên di chúc vô hiệu vì cho rằng ông T người lập di chúc đã trên 73 tuổi và bị di chứng của cơn đột quỵ từ năm 2009 nên không còn minh mẫn sáng suốt là không phù hợp với kết quả khám sức khỏe tâm thần tại phiếu khám sức khỏe tâm thần số 285 ngày 22/7/2013 của V1. Do đó, cần xác định di chúc của ông Lê Văn T được UBND phường L chứng thực ngày 24/7/2013 là hợp pháp, nên nguyên đơn khởi kiện tuyên vô hiệu và yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 43a tờ bản đồ số 47 phường L, thành phố B - nay là phường L thành phố Đ là không có cơ sở chấp nhận.

Do đó, kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn N là có cơ sở chấp nhận. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Nai đề nghị HĐXX phúc thẩm:

- Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn N
- Áp dụng khoản 2 điều 308 BLTTDS;
- Sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số 391/2025/DS-ST ngày 27/9/2025 của TAND khu vực 1 – Đồng Nai theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Kháng cáo của bà Lê Văn N đúng hình thức, trong hạn luật định, đã có đơn đề nghị miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm do là người cao tuổi nên đủ điều kiện để giải quyết phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Về di sản thừa kế: Các ông, bà Lê Minh M, Lê Văn N, Lê Trọng N1, Lê Thị Ba C2 thừa nhận: Đất có diện tích 9.776,4m² thuộc thửa đất số 43a (nay là thửa 31, tờ bản đồ số 53) tọa lạc tại phường L (nay là phường L), Đồng Nai có nguồn gốc là tài sản chung của cha, mẹ các ông bà là ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Đ3. Đất đến hiện nay vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi bà Đ3 chết, ông T cùng các con là ông M, ông N, ông N1, bà B có chuyển nhượng cho ông Lê Quốc C, Đào Văn P 3.992 m² đất. Ngoài ra trong quá trình quản lý sử dụng đất còn bị Nhà nước thu hồi một phần đất làm hành lang an toàn đường điện nên diện tích đất còn lại hiện nay được xác định theo Bản đồ hiện trạng khu đất số 2344/2024 ngày 08/4/2024 là 3.335,4 m². Các ông M, N1, Ba xác định yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế đối với diện tích đất này.

[2.2] Về tính hợp pháp của di chúc:

- Về năng lực hành vi của người lập di chúc: Nguyên đơn ông M cho rằng tại thời điểm lập di chúc ngày 23/7/2013, ông Lê Văn T không minh mẫn, sáng suốt do tuổi cao và có tiền sử bị đột quỵ từ năm 2009, từ đó không đủ khả năng nhận thức và làm chủ hành vi. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông N cung cấp Phiếu khám sức

khỏe tâm thần số 283/PVPN-KHTH ngày 22/7/2013 do Bệnh viện T3 cấp cho ông Lê Văn T, với kết luận: “*không có bệnh tâm thần, đủ sức khỏe tâm thần để lập di chúc*”. Đây được xem là chứng cứ hợp pháp bởi được lập bởi cơ quan chuyên môn có thẩm quyền, vào thời điểm liền kề trước khi lập di chúc (cách 01 ngày) nên có giá trị chứng minh. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, ngoài lời trình bày thì nguyên đơn không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh ông T bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Do vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ cơ sở để xác định tại thời điểm lập di chúc, ông Lê Văn T là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự để lập di chúc theo quy định tại khoản 1 Điều 630 Bộ luật dân sự năm 2015. Ý kiến của nguyên đơn cho rằng ông T không đủ năng lực hành vi dân sự khi lập di chúc là không có căn cứ chấp nhận.

- Về hình thức di chúc: Di chúc của ông Lê Văn T được lập ngày 23/7/2013, cán bộ tư pháp phường đã đến nhà ông T, đọc lại toàn bộ nội dung di chúc để ông nghe, ông T hoàn toàn đồng ý và đã ký tên vào văn bản. Ngày 24/7/2013, ông T trực tiếp đến trụ sở Ủy ban nhân dân phường để thực hiện việc điếm chỉ trước mặt người có thẩm quyền. Ủy ban nhân dân phường L đã hoàn tất thủ tục và thực hiện chứng thực di chúc của ông T ngày 24/7/2013. Căn cứ vào thẩm quyền chứng thực và nội dung chứng thực, thấy rằng di chúc đã được chứng thực bởi người có thẩm quyền, và đã được xác định về trình tự thủ tục hợp pháp theo quy định nên việc cấp sơ thẩm dựa trên tình tiết ngày lập di chúc là 23/7/2013 và ngày chứng thực là 24/7/2013 để kết luận có sự nghi ngờ về việc ông T không ký tên/điểm chỉ trước mặt người có thẩm quyền chứng thực là không có căn cứ. Nguyên đơn nêu ý kiến về việc nghi ngờ trình tự thủ tục chứng thực di chúc nhưng không có chứng cứ nào để chứng minh nên ý kiến của nguyên đơn không có căn cứ chấp nhận.

Xét thấy, di chúc của ông Lê Văn T được chứng thực ngày 24/7/2013 được lập đúng trình tự thủ tục, ông T có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung di chúc là đúng quy định do ông T định đoạt đối với tài sản hợp pháp của chính ông, việc lập di chúc là tự nguyện nên di chúc của ông Lê Văn T là hợp pháp theo khoản 1 Điều 630 Bộ luật dân sự. Việc cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên di chúc vô hiệu là không có căn cứ. Do đó, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông N không phải chịu án phí.

[4] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về ý kiến của luật sư tại phiên tòa phù hợp với chứng cứ khách quan nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn N. Sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 391/2025/DS-ST ngày 27/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai.

Căn cứ các Điều 26, 35, 147, 165, 203, 244, 266 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 625, 626, 630, 635, 636, 649, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 652, 657 Bộ luật dân sự năm 2005; Luật Đất đai 2013, 2024; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Minh M; không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Trọng N1; không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Ba C2 về việc tuyên bố di chúc vô hiệu và chia thừa kế theo pháp luật.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông M, ông N, bà B thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị B tiền tạm ứng án phí là 8.750.000 đồng (theo Biên lai thu số 0004580 ngày 05/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hoà (nay Phòng thi hành án dân sự khu vực 1-Đồng Nai)). Hoàn trả cho ông Lê Minh M tiền tạm ứng án phí là 600.000 đồng (theo các Biên lai số 0007001 và 00070002 ngày 24/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hoà (nay Phòng thi hành án dân sự khu vực 1-Đồng Nai)).

Ông Lê Văn N2 phải chịu 300.000 đồng án phí, được trừ vào 8.750.000 đồng tạm ứng ông N2 đã nộp (theo biên lai thu số 0004581 ngày 05/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hoà), hoàn trả cho ông N2 số tiền còn lại là 8.450.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông N được miễn án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Đồng Nai;
- TAND KV1-Đồng Nai;
- Phòng THADS KV1-Đồng Nai;
- Dương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Thanh Phượng